

Số: /2025/NQ-HĐND

Hải Phòng, ngày tháng năm 2025

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT

Quy định mức học phí đối với các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập trên địa bàn thành phố từ năm học 2025-2026

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 65/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 142/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương hai cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố về quy định mức học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập trên địa bàn thành phố Hải Phòng; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân thành phố ban hành Nghị quyết quy định mức học phí đối với các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập trên địa bàn thành phố từ năm 2025-2026.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức học phí tại các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập và các cơ sở giáo dục đào tạo công lập khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập và các cơ sở giáo dục đào tạo công lập khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

b) Các cơ quan, tổ chức và cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Mức học phí từ năm học 2025-2026 trở đi

1. Mức học phí từ năm học 2025-2026 trở đi như sau:

Đơn vị tính: nghìn đồng/học sinh/tháng

TT	Cấp học	Thành thị	Nông thôn
1	Mầm non:		
	- Nhà trẻ	203	135
	- Mẫu giáo	203	105
3	Tiểu học	92	62
4	Trung học cơ sở	92	62
5	Trung học phổ thông	125	100

2. Chế độ miễn, giảm, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, quản lý, sử dụng học phí thực hiện theo quy định tại Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

2. Kể từ ngày Nghị quyết có hiệu lực thi hành, Nghị quyết số 02/2024/NQ-HĐND ngày 19/7/2024 của Hội đồng nhân dân thành phố quy định mức thu học phí đối với các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập trên địa bàn thành phố Hải Phòng từ năm học 2024-2025; Nghị quyết số 17/2024/NQ-HĐND ngày 18/10/2024 Quy định mức thu học phí và danh mục các khoản thu, mức thu, cơ chế quản lý thu, chi đối với các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục tại cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh Hải Dương hết hiệu lực.

3. Đối với kinh phí cấp bù 04 tháng đầu năm học 2025-2026 (từ tháng 9 đến tháng 12 năm 2025) được thực hiện theo Nghị quyết số 02/2024/NQ-HĐND ngày 19/7/2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng (đối với Đông Hải Phòng); Nghị quyết số 17/2024/NQ-HĐND ngày 18/10/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương (đối với Tây Hải Phòng).

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân thành phố chỉ đạo tổ chức triển khai thực hiện hiệu quả Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu, đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát việc tổ chức triển khai

thực hiện Nghị quyết.

3. Trong thời gian thực hiện, trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật viện dẫn tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo văn bản mới hiện hành.

4. Khi các văn bản quy định về chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi dẫn chiếu để áp dụng tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng theo văn bản sửa đổi, bổ sung.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố khóa, Kỳ họp thứthông qua ngày tháng năm 2025./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ QH, Chính phủ;
- VP: Quốc hội, Chính phủ;
- Ban Công tác đại biểu (UBTVQH);
- Các Bộ: GD và ĐT, TC;
- Cục Kiểm tra VBQPPL&XLVPHC (Bộ Tư pháp);
- Vụ pháp chế (Bộ GD và ĐT);
- Vụ pháp chế (Bộ Tài chính);
- TTTU, TT HĐND TP; UBND TP;
- Đoàn ĐBQH TP Hải Phòng;
- UBMTTQVN thành phố;
- Các Ban HĐND TP;
- Các đại biểu HĐND thành phố khóa XVI;
- Các VP: TU, Đoàn ĐBQH và HĐNDTP, UBND TP;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể thành phố;
- TTQU, TTHU các xã, phường, đặc khu;
- TT HĐND, UBND các xã, phường, đặc khu;
- Báo và Phát thanh, truyền hình Hải Phòng;
- Công báo TP; cổng TTĐT TP;
- Các cv VP Đoàn ĐBQH và HĐND TP;
- Lưu: VP.

CHỦ TỊCH

LÊ VĂN HIỆU

PHỤ LỤC

Quy định mức chi tiền công cho các chức danh là thành viên thực hiện kỳ thi tuyển sinh đầu cấp; thi tốt nghiệp trung học phổ thông; kỳ thi cho học sinh giỏi cấp huyện/thành phố các môn văn hóa; chọn học sinh giỏi cấp quốc gia
(Kèm theo Nghị quyết số/2025/NQ-HĐND ngày.../ /2025 của Hội đồng nhân dân thành phố)

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức đề nghị (1.000 đồng)	Lý do đề nghị áp dụng
Định mức chi tiền công quy định tại Điều 3, Điều 4 Thông tư số 02/2015/TT-BLĐTBXH (cấp tỉnh và Quốc gia)				
A	CHI CHO CÔNG TÁC RA ĐỀ THI			
I	Xây dựng ngân hàng câu hỏi thi (bao gồm cả câu hỏi trắc nghiệm và tự luận)			
1	Chi tiền công thuê chuyên gia định cỡ câu trắc nghiệm			
	- Chủ trì	Người/ngày	950	Áp dụng 80% mức 4 tại điều 3 Thông tư số 04/2025/TT- BNV
	- Các thành viên	Người/ngày	690	Áp dụng 60% mức 4 tại điều 3 Thông tư số 04/2025/TT- BNV
2	Chi tiền công xây dựng và phê duyệt ma trận đề thi và bản đặc tả đề thi			
	- Chủ trì	Người/ngày	950	Áp dụng 80% mức 4 tại điều 3 Thông tư số 04/2025/TT- BNV
	- Các thành viên	Người/ngày	690	Áp dụng 60% mức 4 tại điều 3 Thông tư số 04/2025/TT- BNV
3	Chi tiền công soạn thảo câu hỏi thô	Câu	88	
4	Chi tiền công rà soát, chọn lọc, thẩm định và biên tập câu hỏi	Câu	75	
5	Chi tiền công chỉnh sửa câu hỏi sau thử nghiệm	Câu	63	
6	Chi tiền công chỉnh sửa lại các câu hỏi sau khi thử nghiệm đề thi	Câu	44	
7	Chi tiền công rà soát, lựa chọn và nhập các câu hỏi vào ngân hàng câu hỏi thi theo hướng chuẩn hóa (được quản lý trên phần mềm máy tính)	Câu	13	
II	Ra đề thi			
1	Chi tiền công xây dựng và phê duyệt ma trận đề thi và bản đặc tả đề thi			
	- Chủ trì	Người/ngày	950	Áp dụng 80% mức 4 tại điều 3 Thông tư số 04/2025/TT- BNV
	- Các thành viên	Người/ngày	690	Áp dụng 60% mức 4 tại điều 3 Thông tư số 04/2025/TT- BNV
2	Chi tiền công ra đề đề xuất đối với đề thi tự luận (áp dụng cho các môn thi không có ngân hàng câu hỏi thi)			

2	Thi chọn học sinh giỏi và môn thi chuyên vào lớp 10 THPT chuyên	Đề	950	Áp dụng 80% mức 4 tại điều 3 Thông tư số 04/2025/TT- BNV
2	Thi tuyển sinh vào lớp 10 THPT đại trà	Đề	690	Áp dụng 60% mức 4 tại điều 3 Thông tư số 04/2025/TT- BNV
3	Chi tiền công ra đề thi chính thức và dự bị có kèm theo đáp án, biểu điểm			
3	Thi chọn học sinh giỏi và môn thi chuyên vào lớp 10 THPT chuyên	Người/ngày	1,154	Áp dụng mức 4 tại điều 3 Thông tư số 04/2025/TT- BNV
3	Thi tuyển sinh vào lớp 10 THPT đại trà			
	- Đề trắc nghiệm	Người/ngày	950	Áp dụng 80% mức 4 tại điều 3 Thông tư số 04/2025/TT- BNV
	- Đề tự luận	Người/ngày	950	Áp dụng 80% mức 4 tại điều 3 Thông tư số 04/2025/TT- BNV
4	Chi tiền công cho các chức danh là thành viên Hội đồng/Ban ra đề thi			
	- Chủ tịch Hội đồng	Người/ngày	950	Áp dụng 80% mức 4 tại điều 3 Thông tư số 04/2025/TT- BNV
	- Phó Chủ tịch Hội đồng	Người/ngày	800	Áp dụng 70% mức 4 tại điều 3 Thông tư số 04/2025/TT- BNV
	- Ủy viên, Thư ký, Bảo vệ vòng trong (24/24h)	Người/ngày	690	Áp dụng 60% mức 4 tại điều 3 Thông tư số 04/2025/TT- BNV
	- Ủy viên, thư ký, phục vụ, Công an, Bảo vệ vòng ngoài	Người/ngày		
5	Chi tiền công cho các chức danh là thành viên Hội đồng/Ban in sao đề			
	- Chủ tịch Hội đồng/Trưởng Ban in sao đề	Người/ngày	950	Áp dụng 80% mức 4 tại điều 3 Thông tư số 04/2025/TT- BNV
	- Phó Chủ tịch Hội đồng/Phó Trưởng Ban in sao đề	Người/ngày	800	Áp dụng 70% mức 4 tại điều 3 Thông tư số 04/2025/TT- BNV
	- Ủy viên, Thư ký, Công an, Bảo vệ, Nhân viên phục vụ làm việc cách ly	Người/ngày	690	Áp dụng 60% mức 4 tại điều 3 Thông tư số 04/2025/TT- BNV
	- Nhân viên phục vụ, Công an, Bảo vệ vòng ngoài	Người/ngày	350	
	- Trưởng Ban/ Tổ trưởng vận chuyển đề thi	Người/ngày	950	Áp dụng 80% mức 4 tại điều 3 Thông tư số 04/2025/TT- BNV
	- Thành viên bộ phận vận chuyển đề thi	Người/ngày	350	Áp dụng 30% mức 4 tại điều 3 Thông tư số 04/2025/TT- BNV
B	CHI CHO CÔNG TÁC TỔ CHỨC THI VÀ CHẤM THI			
I	Tổ chức thi			
1	Chi tiền công cho các chức danh là thành viên Ban chỉ đạo thi			
	- Trưởng ban	Người/ngày	950	Áp dụng 80% mức 4 tại điều 3 Thông tư số 04/2025/TT- BNV
	- Phó Trưởng ban	Người/ngày	800	Áp dụng 70% mức 4 tại điều 3 Thông tư số 04/2025/TT- BNV
	- Ủy viên	Người/ngày	690	Áp dụng 60% mức 4 tại điều 3 Thông tư số 04/2025/TT- BNV
	- Thư ký	Người/ngày	690	Áp dụng 60% mức 4 tại điều 3 Thông tư số 04/2025/TT- BNV

2	Chi tiền công cho các chức danh là thành viên Hội đồng thi			
	- Trưởng ban	Người/ngày	950	Áp dụng 70% mức 4 tại điều 3 Thông tư số 04/2025/TT- BNV
	- Phó Trưởng ban	Người/ngày	800	Áp dụng 80% mức 4 tại điều 3 Thông tư số 04/2025/TT- BNV
	- Ủy viên	Người/ngày	690	Áp dụng 60% mức 4 tại điều 3 Thông tư số 04/2025/TT- BNV
	- Thư ký	Người/ngày	690	Áp dụng 60% mức 4 tại điều 3 Thông tư số 04/2025/TT- BNV
3	Chi tiền công cho các chức danh là thành viên Ban Thư ký			
	- Trưởng ban	Người/ngày	950	Áp dụng 80% mức 4 tại điều 3 Thông tư số 04/2025/TT- BNV
	- Phó Trưởng ban	Người/ngày	800	Áp dụng 70% mức 4 tại điều 3 Thông tư số 04/2025/TT- BNV
	- Ủy viên	Người/ngày	690	Áp dụng 60% mức 4 tại điều 3 Thông tư số 04/2025/TT- BNV
4	Chi tiền công cho các chức danh là thành viên Hội đồng/Ban coi thi			
	- Chủ tịch Hội đồng/Trưởng Ban	Người/ngày	950	Áp dụng 80% mức 4 tại điều 3 Thông tư số 04/2025/TT- BNV
	- Phó Chủ tịch Hội đồng/Phó Trưởng Ban	Người/ngày	800	Áp dụng 70% mức 4 tại điều 3 Thông tư số 04/2025/TT- BNV
	- Ủy viên, Thư ký, Giám thị	Người/ngày	690	Áp dụng 60% mức 4 tại điều 3 Thông tư số 04/2025/TT- BNV
	- Công an, Bảo vệ, Nhân viên phục vụ và thành viên bộ phận kiểm tra lập danh sách thi	Người/ngày	350	
5	Chi tiền công cho các chức danh là thành viên Ban/Tổ làm phách			
	- Trưởng Ban	Người/ngày	950	Áp dụng 80% mức 4 tại điều 3 Thông tư số 04/2025/TT- BNV
	- Phó Trưởng Ban	Người/ngày	800	Áp dụng 70% mức 4 tại điều 3 Thông tư số 04/2025/TT- BNV
	- Ủy viên, Thư ký, Công an, Bảo vệ, Nhân viên phục vụ làm việc cách ly	Người/ngày	690	Áp dụng 60% mức 4 tại điều 3 Thông tư số 04/2025/TT- BNV
	- Nhân viên phục vụ, Công an, Bảo vệ vòng ngoài	Người/ngày	350	Áp dụng 30% mức 4 tại điều 3 Thông tư số 04/2025/TT- BNV
II	Chấm thi			
1	Chi tiền công cho các chức danh là thành viên Hội đồng/Ban chấm thi (bao gồm cả Ban chấm phúc khảo, Ban chấm thẩm định bài thi)			
	- Chủ tịch Hội đồng/Trưởng Ban	Người/ngày	950	Áp dụng 80% mức 4 tại điều 3 Thông tư số 04/2025/TT- BNV
	- Phó Chủ tịch Hội đồng/Phó Trưởng Ban	Người/ngày	800	Áp dụng 70% mức 4 tại điều 3 Thông tư số 04/2025/TT- BNV
	- Ủy viên, Thư ký, Kỹ thuật viên	Người/ngày	690	Áp dụng 60% mức 4 tại điều 3 Thông tư số 04/2025/TT- BNV
	- Nhân viên phục vụ, Công an, Bảo vệ	Người/ngày	350	Áp dụng 30% mức 4 tại điều 3 Thông tư số 04/2025/TT- BNV
2	Chi tiền công chấm bài thi (bao gồm cả chấm phúc khảo, chấm thẩm định bài thi)			
2	Chấm bài thi tự luận			

	- Thi tốt nghiệp THPT	Người/ngày	950	Áp dụng 80% mức 4 tại điều 3 Thông tư số 04/2025/TT- BNV
	- Thi tuyển sinh vào lớp 10 THPT đại trà	Người/ngày	800	Áp dụng 70% mức 4 tại điều 3 Thông tư số 04/2025/TT- BNV
	- Thi chọn học sinh giỏi và môn thi chuyên vào lớp 10 THPT chuyên	Người/ngày	690	Áp dụng 60% mức 4 tại điều 3 Thông tư số 04/2025/TT- BNV
2	Chấm bài thi trắc nghiệm	Người/ngày	350	Áp dụng 30% mức 4 tại điều 3 Thông tư số 04/2025/TT- BNV
III Chi tiền công cho các thành viên làm công tác thanh tra				
1	Trưởng đoàn thanh tra	Người/ngày	950	Áp dụng 80% mức 4 tại điều 3 Thông tư số 04/2025/TT- BNV
2	Thành viên Đoàn thanh tra	Người/ngày	690	Áp dụng 60% mức 4 tại điều 3 Thông tư số 04/2025/TT- BNV
3	Thanh tra viên độc lập	Người/ngày	800	Áp dụng 70% mức 4 tại điều 3 Thông tư số 04/2025/TT- BNV
Mức chi tiền công quy định tại Điều 3, Điều 4 Thông tư số 02/2015/TT-BLĐTBXH (Khu vực và Quốc tế)				
Nội dung chi cho các kỳ thi				
1	Tiền công xây dựng đề cương chi tiết cho chương trình tập huấn	Người/ngày	1,154	Áp dụng 80% mức 4 tại điều 3 Thông tư số 04/2025/TT- BNV
2	Tiền công dịch tài liệu tham khảo (nếu có)	Trang	236	
3	Tiền công cho cán bộ phụ trách lớp tập huấn	Người/ngày	800	Áp dụng 70% mức 4 tại điều 3 Thông tư số 04/2025/TT- BNV

1. Mức chi quy định trên được thực hiện cho những ngày thực tế làm việc trong thời gian chính thức tổ chức các kỳ thi. Trường hợp một người làm nhiều nhiệm vụ khác nhau trong một ngày thì chỉ được hưởng một mức thù lao cao nhất.

2. Định mức tiền công trên được áp dụng theo mức lương cơ bản tối thiểu 2.340.000đ. Định mức trên sẽ được điều chỉnh tăng theo mức tăng lương cơ bản tối thiểu của Nhà nước.

3. Khi các văn bản dẫn chiếu để áp dụng tại quy định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

4. Đối với các kỳ thi, cuộc thi, hội thi khác cấp thành phố và các Phòng thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo mức chi tối đa bằng 80% định mức trên; Đối với các kỳ thi, cuộc thi, hội thi được tổ chức ở cấp xã và các cơ sở giáo dục mức chi tối đa bằng 60% định mức trên.

5. Các nội dung và mức chi liên quan đến công tác chuẩn bị, tổ chức và tham dự các kỳ thi không được quy định ở các nội dung trên thì được thực hiện theo Thông tư số 69/2021/TT-BTC ngày 11 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý kinh phí chuẩn bị, tổ chức và tham dự các kỳ thi áp dụng đối với giáo dục phổ thông và các văn bản hiện hành khác của Nhà nước.